

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 621/2025/HS-PT
Ngày 04 tháng 12 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng
Các Thẩm phán: Ông Phan Nhựt Bình
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 11 và ngày 04 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 248/2025/TLPT-HS ngày 26 tháng 9 năm 2025 đối với bị cáo Phạm Xuân T và các bị cáo khác; Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 446/2025/HS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

1/. **Phạm Xuân T**, sinh năm 1981 tại Tuyên Quang; Thường trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (Nay là: xã Đ, tỉnh Đồng Nai); Chỗ ở: khu phố E, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Nay là: phường Đ, tỉnh Đồng Nai). Nghề nghiệp: tài xế; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông Phạm Xuân K (sinh năm 1940) và bà Phạm Thị T1 (đã chết); có vợ là Trần Thị Diễm L (sinh năm 1988) và 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2014/HSST ngày 25/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xử phạt 03 (Ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Chấp hành án xong ngày 31/8/2015.

Bị bắt ngày 17/02/2023, tạm giam tại Trại tạm giam số 01 – Công an Thành phố H (có mặt).

2/. **Dương Văn T2**, sinh năm 1985 tại Đồng Nai; Thường trú: tổ D, ấp B, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (Nay là: phường L, tỉnh Đồng Nai). Nghề nghiệp: thợ hồ; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Phật; Con ông Dương Dân T3 (đã chết) và bà Võ Thị V (đã chết); có vợ là Mã Thị Kim T4 (sinh năm 1987) và 02 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2009; Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2022/HS-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai xử phạt 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) về tội “Đánh bạc”. Bị cáo chưa thi hành.

Bị bắt ngày 17/02/2023, tạm giam tại Trại tạm giam số 01 – Công an Thành phố H (có mặt).

3/. **Trịnh Đức H**, sinh năm 1986 tại Hà Nội; Thường trú: khu phố D, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Nay là: phường Đ, tỉnh Đồng Nai). Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông Trịnh Đức T5 (sinh năm 1954) và bà Dương Thị H1 (sinh năm 1956); Là con út trong gia đình có 04 anh chị em; có vợ là Đinh Thị H2 (sinh năm 1987) và 02 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2022; Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Bản án hình sự sơ thẩm số 345/2012/HS-ST ngày 31/7/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 12 (Mười hai) năm tù về các tội “Cướp tài sản”, “Cưỡng đoạt tài sản”. Chấp hành án xong ngày 04/5/2019.

Bị bắt ngày 26/5/2024, tạm giam tại Trại tạm giam số 01 – Công an Thành phố H (có mặt).

4/. **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1986 tại Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh); Thường trú: 25, tổ E, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là: phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); C ở: khu phố E, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Nay là: phường Đ, tỉnh Đồng Nai); Nghề nghiệp: tài xế; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Văn V1 (sinh năm 1953) và bà Hoàng Thị H3 (sinh năm 1956); Là con thứ ba trong gia đình có 06 anh chị em; có vợ là Nguyễn Thị Ngọc H4 (sinh năm 1983) và có 01 con sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Bản án số 217/2008/HSST ngày 30/12/2008 của Tòa án nhân dân thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xử phạt 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Không tố giác tội phạm”.

Bị bắt ngày 17/02/2023, tạm giam tại Trại tạm giam số 01 – Công an Thành phố H (có mặt).

5/. **Trần Thị Ngọc Y**, sinh năm 1986 tại Đồng Nai; Thường trú: ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (Nay là: xã X, tỉnh Đồng Nai); Chỗ ở: ấp D, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (Nay là: phường B, tỉnh Đồng Nai). Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ học vấn: 4/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Phật; Con ông Trần C1 (đã chết) và bà Trần Thị N (sinh năm 1957); Là con thứ tư trong gia đình có 06 anh chị em; có chồng là Nguyễn Ngọc H5 (sinh năm 1969) và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2015. Tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt ngày 17/02/2023, tạm giam tại Trại tạm giam số 01 – Công an Thành phố H (có mặt).

6/. **Bùi Thị P1**, sinh năm 1982 tại Hòa Bình (nay là tỉnh Phú Thọ); Thường trú: khu M, thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình (Nay là: xã T, tỉnh Phú Thọ); Chỗ ở: thôn D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (Nay là: xã T, tỉnh Lâm Đồng). Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Mường; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông Bùi Văn D (đã chết) và bà Bùi Thị D1 (đã chết); Là con đầu trong gia đình có 03 chị em; có chồng là Bùi Văn T6 (sinh năm 1978) và có 02 con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2012. Tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt ngày 21/02/2023, tạm giam tại Trại tạm giam số 01 – Công an Thành phố H (có mặt).

7/. **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1987 tại Yên Bái (nay là tỉnh Lào Cai); Thường trú: thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (Nay là: xã T, tỉnh Lâm Đồng); Chỗ ở: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (Nay là: xã X, tỉnh Đồng Nai). Nghề nghiệp: buôn bán; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa; Con ông Nguyễn Đình Đ1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị D2 (đã chết); Là con thứ hai trong gia đình có 04 chị em; có chồng là Phạm Văn Q (sinh năm 1982) và có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt ngày 21/02/2023, tạm giam tại Trại tạm giam số 01 – Công an Thành phố H (có mặt).

- Bị cáo không kháng cáo:

Họ tên: **Khương Mạnh C2** (tên gọi khác: Ba), sinh năm 1983 tại Tuyên Quang; Thường trú: Số B, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (Nay là: phường M, tỉnh Tuyên Quang); C ở: khu phố E, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Nay là: phường Đ, tỉnh Đồng Nai). Nghề nghiệp: buôn bán; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông Khương Kim S (sinh năm 1956) và bà Nguyễn Thị T7 (sinh năm 1956); có vợ là Phạm Thị Thu H6 (sinh năm 1984) và có 03 con, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân:

- Bản án hình sự sơ thẩm số 61/STHS ngày 18/6/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xử phạt 36 (Ba mươi sáu) tháng tù về các tội “Trộm cắp tài sản”, “Cướp tài sản”. Chấp hành xong hình phạt ngày 01/02/2005.

- Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2011/HSST ngày 29/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 09 (C3) tháng tù về tội “Chống người thi hành công vụ”. Chấp hành xong hình phạt ngày 23/02/2012.

Bị bắt ngày 18/02/2023, tạm giam tại Trại tạm giam số 01 – Công an Thành phố H (vắng mặt).

- **Người bào chữa cho các bị cáo Phạm Xuân T, Dương Văn T2, Trịnh Đức H do Tòa án chỉ định:** Luật sư Vũ Thành H7, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

- **Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Văn P, Trần Thị Ngọc Y do Tòa án chỉ định:** Luật sư Trần Đông H8, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

- **Người bào chữa cho bị cáo Bùi Thị P1 do Tòa án chỉ định:** Luật sư Hồ Quang Tân P2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

- **Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị B (theo yêu cầu của bị cáo):** Luật sư Nguyễn Trung T8, Công ty L4, Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt)

Địa chỉ: Tầng D, Tòa nhà H, số C N, K, Hà Nội

- **Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị B (do Tòa án chỉ định):** Luật sư Nguyễn Hùng D3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

- **Bị hại:**

1. Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp F, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (Nay là: xã X, tỉnh Đồng Nai) (vắng mặt).

2. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1980. Địa chỉ: số C đội A, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (Nay là: xã T, tỉnh Lâm Đồng) (vắng mặt).

(Trong vụ án còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền tiêu xài nên Phạm Xuân T, Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P, Dương Văn T2, Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1, Nguyễn Thị Bích tú T9 thành một nhóm và có sự bàn bạc thống nhất, cấu kết chặt chẽ lẫn nhau, chuẩn bị sẵn thuốc “Quần Bạc” thực chất là ma túy dạng đá (tên khoa học là M) rồi rủ rê những người có tiền đến các biệt thự tại thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) do cả nhóm thuê sẵn để tổ chức ăn

nhậu. Quá trình ăn nhậu, các bị cáo đã lén lút bỏ thuốc “Quần Bạc” vào ly đồ uống của các nạn nhân, mục đích làm cho nạn nhân hưng phấn, sau đó các bị cáo rủ tham đánh bài ăn tiền, gian lận để chiếm đoạt tiền của bị hại. Các bị cáo chia thành 2 nhóm và phân công vai trò, nhiệm vụ như sau: Nhóm thứ nhất gồm Phạm Xuân T, Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P có nhiệm vụ thuê biệt thự để làm nơi tổ chức ăn nhậu, chuẩn bị thuốc “Quần Bạc” để chuốc thuốc nạn nhân rồi bày trò đánh bạc gian lận để chiếm đoạt tài sản. Nhóm thứ hai gồm Dương Văn T2, Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1, Nguyễn Thị B có nhiệm vụ tìm kiếm những người có tiền để rủ rê, tạo hoàn cảnh, mời chào đi chơi rồi chuốc thuốc, gian lận trong đánh bài để chiếm đoạt tài sản.

Với phương thức trên, vào các ngày 17/11/2022 và ngày 22/11/2022, các bị cáo đã chuốc thuốc đối với 02 bị hại là ông Phạm Văn L1 (sinh năm 1964, trú tại ấp F, xã X, huyện X, Đồng Nai) và bà Phạm Thị L2 (sinh năm 1980; trú tại số C đội A, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận) để chiếm đoạt tiền.

Cụ thể:

* *Vụ 1*: Ngày 17/11/2022, Bùi Thị P1 tiếp cận làm quen với ông Phạm Văn L1 rồi rủ ông L1 đi thành phố V chơi cùng nhóm thì ông L1 đồng ý. Đến chiều cùng ngày, ông L1 điều khiển xe ô tô chở Thị P1, T2, Y đi từ tỉnh Bình Thuận đến biệt thự do T2 thuê sẵn tại số H đường C, phường H, thành phố V. Lúc này, P1 và H chuẩn bị thuốc “Quần Bạc” có mặt tại biệt thự để tổ chức ăn nhậu, còn T và C2 đi chỗ khác để tránh mặt. Trong lúc nhậu, lợi dụng lúc ông L1 không để ý, H bỏ thuốc “Quần Bạc” vào ly nước ngọt và cùng cả nhóm mời uống để chuốc thuốc ông L1 rồi điện thoại cho T đến biệt thự.

Sau khi chuốc thuốc, nhóm của T bày trò rủ ông L1 chơi đánh bài cào ăn tiền; theo đó, ông L1, Thị P1 chung một tụ bài; còn T, Văn P, C2, H, T2 chung một tụ bài. Văn P và C2 chơi gian lận bằng cách giấu bài, đổi bài nên thắng ông L1. Do không mang theo tiền nên nhóm T cho ông L1 chơi bài ghi nợ. Thấy ông L1 thua nhiều tiền, các bị cáo yêu cầu ông L1 chuyển số tiền 64 triệu đồng vào tài khoản số 25643177 tại Ngân hàng A đứng tên Trần Thị Ngọc Y rồi H chở ông L1 đến cây ATM rút số tiền 90 triệu đồng để trả cho nhóm T. Khi kết thúc chơi bài, do còn nợ số tiền 50 triệu đồng nên ông L1 đã giao 01 nhẫn 3,5 chỉ vàng 24K cho T2 để cầm trừ nợ. T2 đem bán chiếc nhẫn được số tiền 12,3 triệu đồng.

Kết luận số 67/KL-HĐĐG-TTHS ngày 24/5/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND thành phố V xác định 01 nhẫn vàng 24K trọng lượng 3,5 chỉ trị giá 18.735.500 đồng.

Như vậy, tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt của ông L1 là 172.735.500 đồng, đã chia nhau tiêu xài hết.

* *Vụ 2*: Do biết bà Phạm Thị L2 là người có tiền nên Bùi Thị P1 tiếp cận và đã nhiều lần rủ bà L2 đi chơi nhưng bà L2 từ chối. Biết bà L2 tin tưởng Nguyễn Thị B nên T2, Y và Thị P1 gặp B để bàn bạc tìm cách rủ bà L2 đi chơi nhằm

chiếm đoạt tiền. Sáng 22/11/2023, T2 điều khiển xe ô tô (không rõ biển số) chở Y, Thị P1 và B đến chở bà L2 từ số C, Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận đến biệt thự số B X, phường T, thành phố V do T và Văn P thuê từ trước để tổ chức ăn nhậu, còn H đi nơi khác để tránh mặt. Lợi dụng lúc bà L2 không chú ý, T lén lút bỏ thuốc “Quần Bạc” (mua ở Bến xe M, TP Hồ Chí Minh với giá 6 triệu đồng) vào lon bia giao cho T2 đưa Y rót vào ly của bà L2 rồi cả nhóm mời bà L2 uống để chuốc thuốc bà L2.

Sau khi chuốc thuốc, nhóm của T rủ bà L2 đánh bài cào ăn tiền. Trung chuyển cho T2 40 triệu đồng rồi T gọi điện thoại cho H đến căn biệt thự tham gia chơi đánh bài. T2 chia đều cho T2, Thị P1, B, Văn P mỗi người 10 triệu đồng để làm vốn chơi bài. Quá trình chơi bài, Văn P và C2 gian lận, giấu bài, đổi bài nên thắng bà L2. Do bà L2 không mang theo tiền nên các bị cáo cho bà L2 đánh bài ghi nợ. Khi bà L2 thua nhiều tiền thì các bị cáo yêu cầu bà L2 chuyển số tiền 45 triệu đồng vào tài khoản 25643177 tại ngân hàng A của Y nhưng bà L2 đã bấm sai thông tin dẫn đến tài khoản bị khóa, không chuyển được tiền thì các bị cáo cho bà L2 đánh bài thiếu nợ. Kết quả, bà L2 thua 600 triệu đồng nên bị T ép buộc viết giấy thiếu nợ T2 (T10) số tiền 600 triệu đồng vào cuốn sổ và giao T2 cất giữ để đòi tiền. Như vậy, tổng số tiền các bị cáo nhằm chiếm đoạt của bà L2 là 600 triệu đồng.

Sau khi viết giấy nợ giao cho nhóm T, bà L2 vào nhà vệ sinh lén gọi điện thoại và gửi định vị cho chồng là ông Phạm Văn H9 (sinh năm 1978) đến chở bà L2, Thị P1 và B về. T2 cũng chở Y về nhà ở Bình Thuận. Trên đường về, T2 đưa cuốn sổ có giấy bà L2 ghi nợ cho Y ném xuống ven đường. Do bà L2 mệt nên ông H9 chở bà L2 vào khám tại Bệnh viện Đ2, tỉnh Đồng Nai. Theo Phiếu xét nghiệm ngày 23/11/2022 (lúc 07h05’) của Bệnh viện Đ2 xác định bà L2 dương tính với chất Methamphetamine (BL 276).

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra tiến hành thu giữ 01 tờ giấy (được chụp từ điện thoại di động của bà L2) có nội dung bà L2 thiếu nợ Nguyễn Thanh T10 (bị cáo Dương Văn T2) số tiền 600 triệu đồng.

Ngày 28/11/2022, bà L2 trình báo vụ việc đến Công an phường T, thành phố V. Cơ quan CSĐT Công an thành phố V và Cơ quan CSĐT (PC02) Công an tỉnh đã khởi tố vụ án, khởi tố bị cáo đối với Phạm Xuân T, Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P, Dương Văn T2, Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1 và Nguyễn Thị B về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại Điều 168 Bộ luật Hình sự để điều tra theo quy định.

Quá trình điều tra, các bị cáo T, C2, Văn P, T2, Y, Bùi Thị P1 và B đã khai nhận hành vi của bản thân và hành vi của các bị cáo khác như đã nêu trên và công nhận kết quả điều tra. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về bối cảnh, diễn biến sự việc và số tiền chiếm đoạt (BL 326-356, 393-409, 435-451, 474-497, 518-557, 579-599, 621-647).

Ngày 27/02/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ban hành Cáo trạng số 38/CT-VKSBRVT-P2 truy tố các bị cáo Phạm Xuân T, Dương Văn T2, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P, Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1 và Nguyễn Thị B về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 168 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Trịnh Đức H sau khi phạm tội đã bỏ trốn, nên Cơ quan điều tra đã tách vụ án, tạm đình chỉ điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra và truy nã H theo quy định. Ngày 26/5/2024, H bị bắt truy nã nên các cơ quan tố tụng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tiến hành các thủ tục phục hồi điều tra vụ án, phục hồi điều tra bị cáo đối với H và nhập vụ án để xử lý, giải quyết theo thủ tục chung. Quá trình điều tra, bị cáo H cũng đã khai nhận hành vi của bản thân và hành vi của các bị cáo khác như đã nêu trên, công nhận kết quả điều tra. Lời khai của bị cáo H phù hợp với lời khai của các bị cáo khác; phù hợp với lời khai người bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về bối cảnh, diễn biến sự việc và số tiền chiếm đoạt (BL59-68).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 446/2025/HS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2025, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/. Về trách nhiệm hình sự:

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 168, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, các điểm a, g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 50, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Xuân T 19 (Mười chín) năm tù về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/02/2023.

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 168, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, các điểm a, g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 50, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Dương Văn T2 19 (Mười chín) năm tù về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/02/2023.

1.3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 168, điểm s khoản 1 Điều 51, các điểm a, g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 50, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trịnh Đức H 19 (Mười chín) năm tù về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 26/5/2024.

1.4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 168, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, các điểm a, g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 50, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Khương Mạnh C2 18 (Mười tám) năm 06 (S1) tháng tù về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 18/02/2023.

1.5. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 168, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, các điểm a, g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 50, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P 18 (Mười tám) năm 06 (S1) tháng tù về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/02/2023.

1.6. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 168, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, các điểm a, g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 50, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc Y 18 (Mười tám) năm tù về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/02/2023.

1.7. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 168, khoản 2 Điều 51, các điểm a, g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 50, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Thị P1 19 (Mười chín) năm tù về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 21/02/2023.

1.8. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 168, khoản 2 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 50, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 18 (Mười tám) năm 06 (S1) tháng tù về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 21/02/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 18/8/2025, bị cáo Phạm Xuân T, Trịnh Đức H kháng cáo yêu cầu thay đổi tội danh sang tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 20/8/2025, bị cáo Dương Văn T2 kháng cáo yêu cầu thay đổi tội danh sang tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 21/8/2025, bị cáo Bùi Thị P1, Trần Thị Ngọc Y kháng cáo yêu cầu thay đổi tội danh sang tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Nguyễn Thị B kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 29/8/2025, bị cáo Nguyễn Văn P kháng cáo yêu cầu thay đổi tội danh sang tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xin giảm nhẹ hình phạt.

Đến ngày 15/9/2025, bị cáo Trịnh Đức H, Dương Văn T2 xin rút lại toàn bộ kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo bị cáo Phạm Xuân T, Trịnh Đức H giữ nguyên ý kiến xin rút kháng cáo.

Các bị cáo Dương Văn T2, Bùi Thị P1, Trần Thị Ngọc Y, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tội danh, cấp sơ thẩm truy tố, xét xử các bị cáo về tội cướp tài sản là không đúng vì hành vi của các bị cáo chỉ cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản do bị hại không mất hoàn toàn khả năng nhận thức mà vẫn còn có thể đánh bạc và nhấn tin cho người thân

chuyển tiền; bị hại giao tiền do cho rằng mình thua bài. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, sửa bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo, tuyên các bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Dương Văn T2 – Luật sư Vũ Thanh H10 trình bày: thống nhất quan điểm của đại diện Viện công tố. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đề nghị Hội đồng xét xử chuyển tội danh và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Thị P1 – Luật sư Hồ Quang Tân P2 trình bày: Hành vi của các bị cáo chỉ cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; số tiền 600 triệu đồng do bà L2 tự viết và ghi nợ Nguyễn Thanh T10 nhưng không biết Nguyễn Thanh T10 là ai nên không có cơ sở cộng số tiền này vào tiền chiếm đoạt. Bị cáo P1 là dân tộc thiểu số, nhận thức pháp luật hạn chế, đã ra đầu thú, có nhân thân tốt, đề nghị chuyển tội danh và giảm hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Ngọc Y – Luật sư Trần Đông H8 trình bày: thống nhất quan điểm của đại diện Viện công tố về tội danh, các bị cáo chỉ phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Về hình phạt, đề nghị xem xét tình tiết gia đình bị cáo có công với cách mạng, thành khẩn khai báo, để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn P – Luật sư Trần Đông H8 trình bày: Thống nhất quan điểm của đại diện Viện công tố về tội danh, các bị cáo chỉ phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Về hình phạt, đề nghị xem xét tình tiết bị cáo thành khẩn khai báo, từng tham gia nghĩa vụ, để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị B – Luật sư Nguyễn Trung T8 trình bày: Thống nhất quan điểm của đại diện Viện công tố về tội danh. Về hình phạt, bị cáo B chỉ giữ vai trò giúp sức không đáng kể, tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo mắc nhiều bệnh, đang nuôi con nhỏ, có cha và ông nội có công cách mạng, bản thân bị cáo có nhân thân tốt, nhận thức phạm luật hạn chế nên mới phạm tội. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo, chuyển tội danh thành lừa đảo chiếm đoạt tài sản và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ nêu trên để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị B – Luật sư Nguyễn Hùng D3 trình bày: Thống nhất quan điểm của đại diện Viện công tố về tội danh. Về hình phạt, đề nghị xem xét các tình tiết giảm nhẹ như tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả mặc dù bị cáo không bị buộc chịu trách nhiệm dân sự, được bà L2 xác nhận tại đơn xin giảm nhẹ cho bị cáo của bà L2; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo chưa chiếm đoạt được tiền của bị hại L2 nên thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt; bị cáo giữ vai trò giúp sức hạn chế, không đáng kể, không có tình tiết tăng nặng, từ

đó đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử bị cáo B mức án dưới khung hình phạt được áp dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, có đủ cơ sở kết luận:

Vào tối ngày 17/11/2022 và 22/11/2022, Phạm Xuân T, Dương Văn T2, Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P, Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1 và Nguyễn Thị Bích chuẩn B1 sẵn thuốc hướng thần có tên khoa học là M; rủ rê ông Phạm Văn L1 và bà Phạm Thị L2 đi thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) chơi. Tại đây các bị cáo tổ chức ăn nhậu; quá trình ăn nhậu, các bị cáo đã lén bỏ thuốc hướng thần vào ly bia của ông Phạm Văn L1 và bà Phạm Thị L2 để gây ảo giác; sau đó rủ ông L3, bà L2 đánh bài ăn tiền. Trong lúc đánh bài, các bị cáo gian lận bằng cách giấu bài, đổi bài để ăn tiền của bị hại; sau khi thua hết tiền mặt có trong người, bị hại chuyển tiền thông qua tài khoản cho các bị cáo, đến cây ATM để rút tiền, giao lại nhẫn vàng hoặc viết giấy nợ đối với số tiền thua bạc. Tổng số tiền bị hại L3 thua và phải trả cho nhóm các bị cáo là 172.735.500 đồng; tổng số tiền bị hại L2 thua và phải viết giấy ghi nợ trả cho nhóm các bị cáo là 600.000.000 đồng. Trong đó, các bị cáo Phạm Xuân T, Dương Văn T2, Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P, Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1 tham gia thực hiện hành vi phạm tội 02 lần đối với cả 02 bị hại; bị cáo Nguyễn Thị B thực hiện hành vi phạm tội 01 lần đối với bị hại Phạm Thị L2.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo về tội danh:

[3.1] Các bị cáo Phạm Xuân T, Dương Văn T2, Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P, Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1, Nguyễn Thị B đã lập kế hoạch, tiếp cận đối tượng có sở thích đánh bài ăn tiền; dàn dựng việc đi du lịch, sau đó rủ bị hại đánh bài ăn tiền; các bị cáo sử dụng thuốc hướng thần có tên Methamphetamine để gây kích thích, hưng phấn cho bị hại, gây ảo giác để bị hại mất cảnh giác, không phát hiện ra việc các bị cáo gian lận, từ đó đánh bài thắng, ăn tiền của bị hại và chiếm đoạt.

Trong vụ án này, các bị cáo chỉ sử dụng một lượng thuốc nhỏ cho vào đồ uống của các bị hại; mục đích gây kích thích, tạo hưng phấn cho các bị hại tham gia đánh bài và mất cảnh giác đối với việc gian lận của các bị cáo. Các bị hại không lâm vào tình thế không nhận thức, điều khiển được hành vi; sau khi đánh bài thua, bị hại L3 chủ động chuyển tiền cho các bị cáo thông qua hệ thống ngân

hàng, trực tiếp đi cùng nhóm bị cáo để rút tiền từ cây ATM, giao nhẫn vàng để cản trừ nợ; bị hại L2 thực hiện chuyển khoản nhưng không thành công, sau đó lập giấy biên nhận nợ với các bị cáo, gọi điện thoại cho chồng đến để đón về nhà; các bị hại đưa tiền cho các bị cáo là tự nguyện, trên cơ sở tin tưởng bản thân đánh bài thua; thực tế các bị hại không bị lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức, điều khiển hành vi, lâm vào tình trạng mất khả năng bảo vệ tài sản như nội dung bản án sơ thẩm đã nhận định. Hội đồng xét xử xét thấy việc các bị cáo cho bị hại uống thuốc, gây kích thích, ảo giác để đánh bài gian lận, ăn tiền là hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản, cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội danh và hình phạt được quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm cho rằng các bị cáo không dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực đối với các bị hại nhưng việc các bị cáo cho bị hại uống thuốc hướng thần đã tác động trực tiếp lên hệ thần kinh làm cho các bị hại mất năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi, lâm vào tình trạng mất khả năng bảo vệ tài sản để chiếm đoạt tài sản là không có cơ sở, không đúng với hành vi khách quan các bị cáo đã thực hiện. Do đó, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm truy tố, xét xử các bị cáo về tội “*Cướp tài sản*” theo quy định tại Điều 168 Bộ luật Hình sự là không phù hợp, không đánh giá đúng hành vi phạm tội của các bị cáo, có sai lầm trong áp dụng pháp luật.

Nhận định của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh về tội danh đối với các bị cáo trong vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[3.2] Các tình tiết khách quan của vụ án đã được điều tra làm rõ; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không có sự mâu thuẫn nên không cần thiết phải thực hiện điều tra lại vụ án. Hành vi phạm tội của các bị cáo được xác định phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; đối chiếu hai tội danh thì tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” có hình phạt nhẹ hơn so với tội “*Cướp tài sản*”. Căn cứ theo Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự thì “*Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố*”. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm tra để điều tra, truy tố lại; có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Xuân T, Bùi Thị P1, Trần Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị B về việc sửa tội danh đối với các bị cáo.

Đối với các bị cáo Khương Mạnh C2 sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo không kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền không kháng nghị về tội danh, hình phạt đối với bị cáo; các bị cáo Phạm Xuân T, Trịnh Đức H đã rút kháng cáo trước phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, như đã phân tích trên, việc xét xử các bị cáo Dương Văn T2, Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2 cùng các bị cáo Phạm Xuân T, Bùi Thị P1, Trần Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị

B về tội “Cướp tài sản” là không đúng với hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại Điều 345 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định: *“Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần nội dung của bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết, có thể xem xét các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị”*. Vì vậy, mặc dù không có kháng cáo, kháng nghị hoặc đã rút kháng cáo nhưng Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn xem xét lại tội danh, hình phạt đối với các bị cáo T2, H, K1. Việc xem xét, sửa án sơ thẩm đối với bị cáo T2, H, K1 về tội danh có khung hình phạt nhẹ hơn là có lợi cho các bị cáo, không trái với quy định pháp luật.

[4] Về hình phạt:

[4.1] Các bị cáo Phạm Xuân T, Dương Văn T2, Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P, Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1 đã có hành vi lừa đảo, chiếm đoạt của 02 bị hại với tổng số tiền 772.735.500 đồng; bị cáo Nguyễn Thị B đã có hành vi lừa đảo, chiếm đoạt của bị hại L2 với số tiền 600.000.000 đồng; đều thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội có chủ đích, dàn dựng kế hoạch từ trước, có sự phân công rõ ràng. Trong đó: Bị cáo Phạm Xuân T, Dương Văn T2 giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu, cùng nhau bàn bạc, tạo dựng kịch bản, chủ động chọn người và rủ rê các đồng phạm khác tham gia, lên kế hoạch, phổ biến nội dung và kế hoạch cho các đồng phạm khác cùng thực hiện; ngoài ra, bị cáo T là người trực tiếp chuốc thuốc bị hại L2, quyết định việc phân chia tài sản chiếm đoạt được của bị hại cho các đồng phạm v; các bị cáo Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1, Nguyễn Thị B, tìm kiếm bị hại, tiếp cận và tìm cách rủ rê bị hại đi du lịch để thực hiện việc chiếm đoạt tài sản theo kế hoạch; bị cáo Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P, có nhiệm vụ chuốc thuốc bị hại L3, sau đó cùng thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại thông qua việc đánh bài gian lận. Việc các bị cáo sử dụng thủ đoạn chuốc thuốc hướng thần gây kích thích để thực hiện hành vi lừa đảo không những gây thiệt hại về tài sản mà còn có khả năng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của những người bị hại. Vì vậy, cần thiết phải xử lý hành vi phạm tội của các bị cáo nghiêm hơn các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản khác, nhằm đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, các bị cáo Phạm Xuân T, Dương Văn T2, Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P, Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1 bị áp dụng tình tiết tăng nặng *“phạm tội có tổ chức”*, *“phạm tội 02 lần trở lên”* quy định tại điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Thị B phạm tội với tình tiết tăng nặng *“Phạm tội có tổ chức”* quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, các bị cáo Phạm Xuân T,

Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P có nhân thân xấu, từng bị xét xử về hành vi phạm tội khác nhau, đã được xoá án tích nhưng không lấy đó làm bài học mà tiếp tục phạm tội; bị cáo Dương Văn T2 ngoài hành vi phạm tội trong vụ án này còn bị xét xử về hành vi “Đánh bạc” trong vụ án khác.

[4.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các bị cáo T, T2, C2, P, Y đều có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đồng thời đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho bị hại L3, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Trịnh Đức H được hưởng tình tiết giảm nhẹ “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Bùi Thị P1, có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ “*người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo P1 là người dân tộc thiểu số, nhận thức pháp luật có phần hạn chế, sau khi phạm tội bị cáo đã chủ động đầu thú, khai nhận hành vi phạm tội tại Cơ quan công an nên cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị B, sau khi phạm tội đã chủ động đầu thú, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu, thể hiện thái độ ăn năn, hối cải nên có căn cứ áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Trong vụ án này, bị cáo tham gia với vai trò giúp sức, thực hiện hành vi rủ rê bị cáo L2 đi du lịch, tạo điều kiện thuận lợi để các bị cáo khác thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại L2. Thực tế thì các bị cáo chưa nhận được số tiền 600.000.000 đồng từ bị hại L2; do không có tiền trả nên bị hại L2 viết giấy nhận nợ, sau đó giấy nhận nợ này đã bị bị cáo Trần Thị Ngọc Y vứt bỏ trên đường về. Xét về hậu quả do hành vi mà bị cáo B cùng các bị cáo khác gây ra với bị hại L2 là có phần hạn chế. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Thị B tại thời điểm phạm tội đang nuôi con nhỏ, bị hại Phạm Thị L2 cũng có đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Bích . Mặc dù bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (phạm tội có tổ chức) nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xem xét vai trò của bị cáo trong vụ án, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra có phần hạn chế như trên nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo B.

[3.4] Hội đồng xét xử phúc thẩm đánh giá tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo, hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, vai trò của từng bị cáo; đồng thời áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã được phân tích trên, điều chỉnh lại mức hình phạt phù hợp với tội danh đã xét xử đối với các bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Việc thay đổi tội danh trong vụ án này không làm thay đổi số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt và thiệt hại của người bị hại. Vì vậy, về trách nhiệm dân sự, Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết.

[5] Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Phạm Xuân T, Bùi Thị P1, Trần Thị Ngọc Y, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn P, Dương Văn T2, Trịnh Đức H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Xuân T, Bùi Thị P1, Trần Thị Ngọc Y, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn P, Dương Văn T2, Trịnh Đức H.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 402/2025/HS-ST ngày 29/7/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo Phạm Xuân T, Dương Văn T2, Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P, Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1, Nguyễn Thị Bích.

Tuyên bố các bị cáo Phạm Xuân T, Dương Văn T2, Trịnh Đức H, Khương Mạnh C2, Nguyễn Văn P, Trần Thị Ngọc Y, Bùi Thị P1, Nguyễn Thị B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

1/. Về trách nhiệm hình sự:

1.1/. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 50; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Xuân T 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/02/2023.

1.2/. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 50; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Dương Văn T2 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/02/2023.

1.3/. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 50; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trịnh Đức H 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 26/5/2024.

1.4/. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 50; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Khương Mạnh C2 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 18/02/2023.

1.5/. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 50; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/02/2023.

1.6/. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 50; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc Y 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/02/2023.

1.7/. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 50; Điều 38; Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Bùi Thị P1 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 21/02/2023.

1.8/. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 50; Điều 38; Điều 17; Điều 58, Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 21/02/2023.

2/. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3/. Về xử lý vật chứng và án phí hình sự, dân sự sơ thẩm được thực hiện theo quyết định của bản án sơ thẩm.

4/. Các bị cáo Phạm Xuân T, Bùi Thị P1, Trần Thị Ngọc Y, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn P, Dương Văn T2, Trịnh Đức H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM (1);
- TAND TP.HCM (16);
- VKSND TP.HCM (1);
- THADS TP.HCM (1);
- Công an TP.HCM (1);
- Trại tạm giam số 1 CA TP.HCM (8);
- Lưu VP(3), HS(2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng